TÒA ÁN NHÂN DÂN **QUẬN BÌNH THẠNH** **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1420/2024/HNGĐ-ST
Ngày 24 tháng 7 năm 2024
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thiện Liên Hương
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Phạm Thị Thủy
2. Ông Nguyễn Văn Hoàng

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Xuân Trường, là Thư ký Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Huyền - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 24 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai đối với vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 2488/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2023 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 340/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 268/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 6 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Nguyễn A** Sinh năm: 1982
Địa chỉ thường trú: 27/117 X, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ tạm trú: 27/145 Đ, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

Bị đơn: Ông **Lâm B** Sinh năm: 1975
Địa chỉ thường trú: 27/117 X, Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các bản tự khai và các biên bản tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn A trình bày:

Bà Nguyễn A và ông Lâm B đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân Phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận kết hôn số 35, quyển số 01, ngày 30/3/2006). Hôn nhân được xây dựng trên cơ sở tự nguyện.

Thời gian đầu bà A và ông B chung sống bình thường, nhưng bắt đầu từ năm 2011 thì do luôn bất đồng quan điểm, lối sống, tính tình đôi bên không phù hợp nên giữa bà A và ông B thường xuyên xảy ra mâu thuẫn. Đôi bên đã nhiều lần tự hòa giải, hàn gắn nhưng vẫn không có kết quả. Đến nay thì mâu thuẫn giữa bà A và ông B đã đến mức trầm trọng, không thể nào giải quyết được, tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được, bà A không thể nào tiếp tục chung sống với ông B được nữa vì vậy bà A yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà A ly hôn với ông Lâm B để các bên có thể sớm ổn định cuộc sống của mình. Bà A và ông B đã ly thân từ ngày 20/5/2021 cho đến nay.

Về con chung: Bà A và ông B có 02 con chung là Lâm C - sinh ngày 02/5/2006 (đã trưởng thành) và Lâm D - sinh ngày 20/9/2016. Bà A yêu cầu giao trẻ D cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà A có đủ khả năng nuôi con nên không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi trẻ D. Bà A làm công việc bán hàng ăn buổi sáng, thu nhập khoảng 10.000.000 (mười triệu) đồng/tháng. Bà A làm công việc tự do nên có thể chủ động sắp xếp giờ giấc làm việc của mình, thuận tiện trong việc chăm sóc và đưa đón con đi học.

Về tài sản chung: Bà A và ông B không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Bà A và ông B không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Về án phí: Bà A tự nguyện nộp toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật.

Bị đơn - ông Lâm B vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án mặc dù Tòa án đã thực hiện thủ tục triệu tập hợp lệ. Ông B cũng không gửi văn bản phản hồi đến Tòa.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Nguyễn A vẫn giữ các nguyên ý kiến và yêu cầu như trên. Bị đơn là ông Lâm B vắng mặt không có lý do.

Tại phần tranh luận, nguyên đơn không có ý kiến tranh luận. Bị đơn vắng mặt nên cũng không có ý kiến tranh luận.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1.1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này, thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng Dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Cụ thể:

Thẩm phán xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 28; khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Thẩm phán đã xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc cấp, tống đạt, thông báo các văn bản tố tụng cho đương sự và Viện kiểm sát thực hiện theo đúng quy định từ Điều 170 đến Điều 181 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ đúng theo quy định tại Điều 209, Điều 210, Điều 211 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về án phí: Sau khi nhận đơn khởi kiện, Tòa án có thông báo cho nguyên đơn nộp tiền tạm ứng án phí; Nguyên đơn đã nộp tiền tạm ứng án phí và được Tòa án thụ lý số 2488/2023/TLST-HNGĐ ngày 26/12/2023 là đúng quy định tại Điều 146 và Điều 195, Điều 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Tuy nhiên, còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.2. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng quy định của Điều 51 Bộ luật tố tụng dân sự.

1.3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Đối với nguyên đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, nguyên đơn đã thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định tại các Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Từ khi thụ lý vụ án đến phiên tòa hôm nay, bị đơn chưa thực hiện các quyền, nghĩa vụ đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí, nguyên đơn phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp ly hôn. Bị đơn có địa chỉ tại quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 thì vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tòa đã thực hiện thủ tục tống đạt hợp lệ triệu tập bị đơn là ông Lâm B tham gia phiên tòa sơ thẩm lần 1 mở ngày 28 tháng 6 năm 2024 và lần 2 mở ngày 24 tháng 7 năm 2024 nhưng bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng vụ án mặt bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn số 35, do Ủy ban nhân dân phường X, quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn A và ông Lâm B ngày 30 tháng 3 năm 2006 cùng lời trình bày của đương sự có cơ sở xác định quan hệ hôn nhân giữa bà A và ông B là hôn nhân hợp pháp.

Bà A yêu cầu được ly hôn với ông B vì tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn giữa các bên đã đến mức trầm trọng không thể hàn gắn được nữa, mục đích

hôn nhân không đạt được. Tại phiên tòa cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã động viên, hòa giải nhưng bà A vẫn kiên quyết ly hôn với ông B.

Về phía ông B, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục triệu tập ông B đến Tòa để giải quyết vụ việc cũng nhằm để ông B bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình nhưng ông B vẫn không có mặt, cũng như không có bất kỳ sự phản hồi nào cùng các chứng cứ, tài liệu kèm theo chứng tỏ ông B cũng không có mong muốn duy trì cuộc hôn nhân này.

Xét thấy, một gia đình hạnh phúc, bền vững phải được xây dựng từ thiện chí và tình cảm tự nguyện của vợ và chồng, nhưng đối với hôn nhân của bà A và ông B, cả hai thể hiện sự không mong muốn tiếp tục duy trì hôn nhân, hôn nhân này không đạt được mục đích nên yêu cầu ly hôn của bà A đối với ông B là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Bà A xác nhận bà A và ông B có hai con chung là Lâm C - sinh ngày 02/5/2006 (đã trưởng thành) và Lâm D - sinh ngày 20/9/2016. Bà A yêu cầu giao trẻ D cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Bà A có đủ khả năng nuôi con nên không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi trẻ D.

Nhận thấy, bà A hiện có nơi cư trú, có thu nhập đảm bảo cho việc nuôi dưỡng và chăm lo cho việc học tập của con. Bên cạnh đó, bà A là người đang trực tiếp nuôi dưỡng, chung sống cùng trẻ D, trẻ D có nguyện vọng sống chung với mẹ. Vì vậy, yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ D của bà A có cơ sở chấp nhận, hoàn toàn phù hợp với tình hình cuộc sống thực tế hiện nay của trẻ An, tránh sự xáo trộn trong cuộc sống và học tập của trẻ D.

Về cấp dưỡng nuôi con: Hội đồng xét xử ghi nhận việc bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi trẻ D.

- Về tài sản chung: Bà A xác nhận bà A và ông B không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết vấn đề tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

- Về nợ chung: Bà A xác nhận bà A và ông B không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí:

Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, bà Nguyễn A phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn A - sinh năm 1982 được ly hôn với ông Lâm B - sinh năm 1975.

2. Về con chung: Có hai con chung là Lâm C - sinh ngày 02/5/2006 (đã trưởng thành) và Lâm D - sinh ngày 20/9/2016. Giao trẻ D cho bà A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ghi nhận việc bà A không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi trẻ D.

Ông B được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con khi có lý do chính đáng một hoặc cả hai bên được quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

5. Về án phí: Bà Nguyễn A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0029236 ngày 22/12/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Y, Thành phố Hồ Chí Minh; bà A đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

6. Án xử công khai. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày niêm yết hoặc tống đạt hợp lệ bản án.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi

hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hồ Chí Minh;
- VKSND Q. Y;
- Chi Cục THADS Q. Y;
- UBND P. X Q. Y;
- Các đương sự;
- Lưu VP; Hồ sơ

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thiện Liên Hương